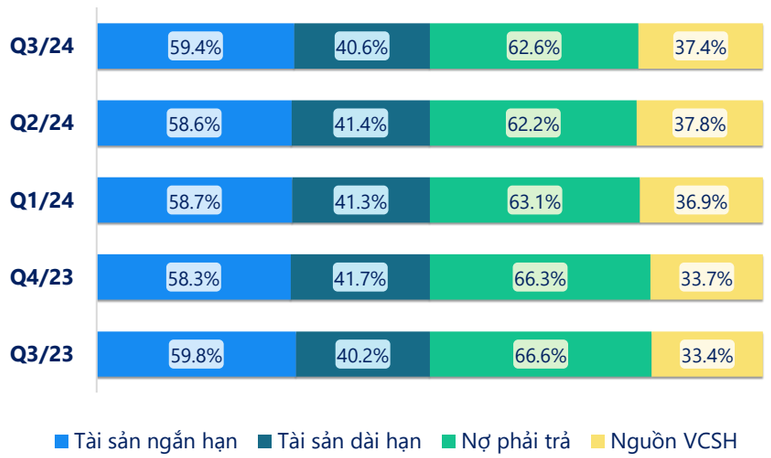
FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,080
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,400
SL cổ phiếu LH	598,593,458
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,975,266
% sở hữu nước ngoài	9.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,224
P/E	14.3
EPS	1,315

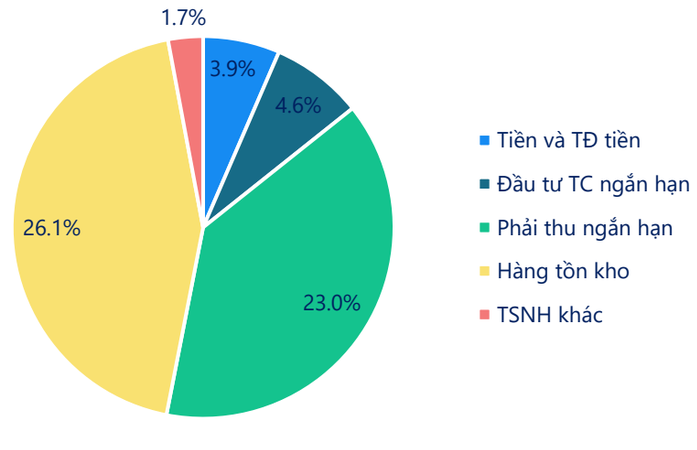
	YTD	1T	3T	6T
VCG	-13.9%	-0.3%	-0.5%	-18.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



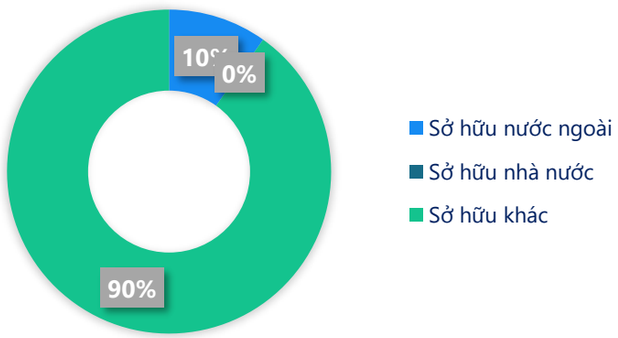
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



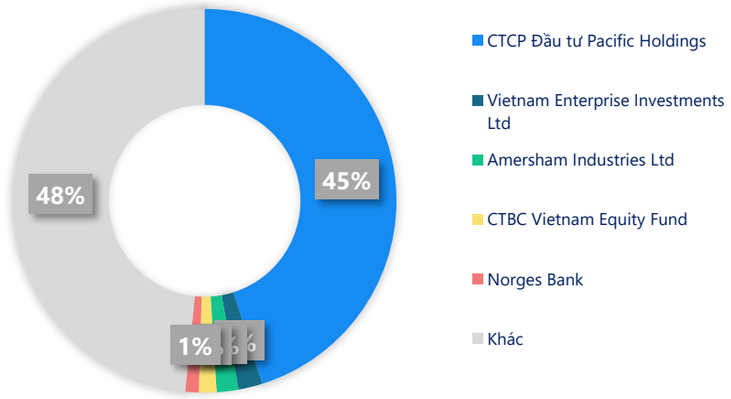
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



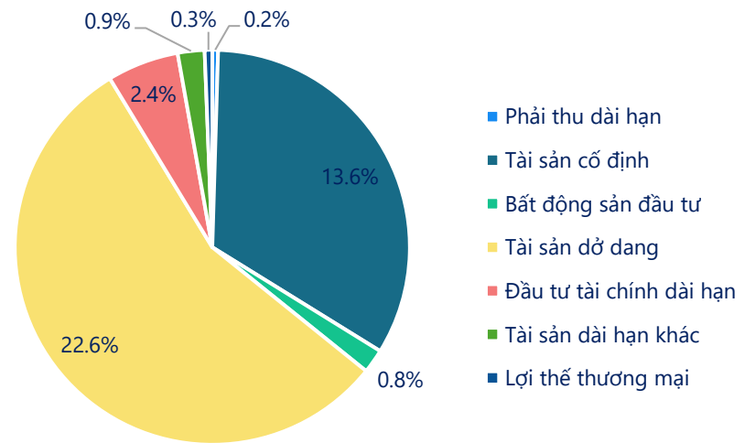
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

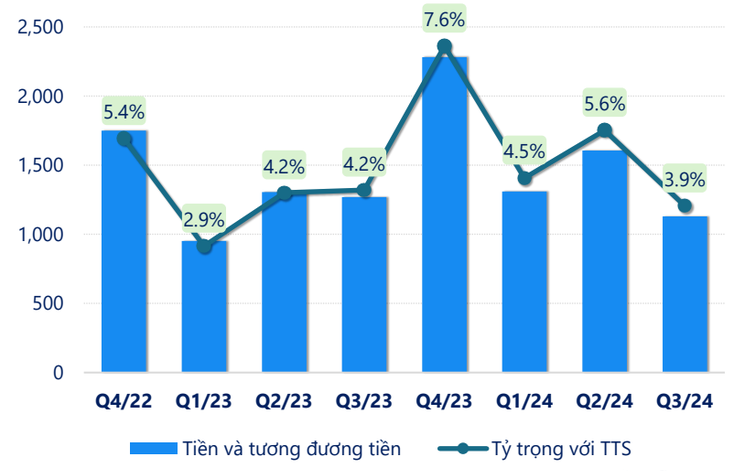


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

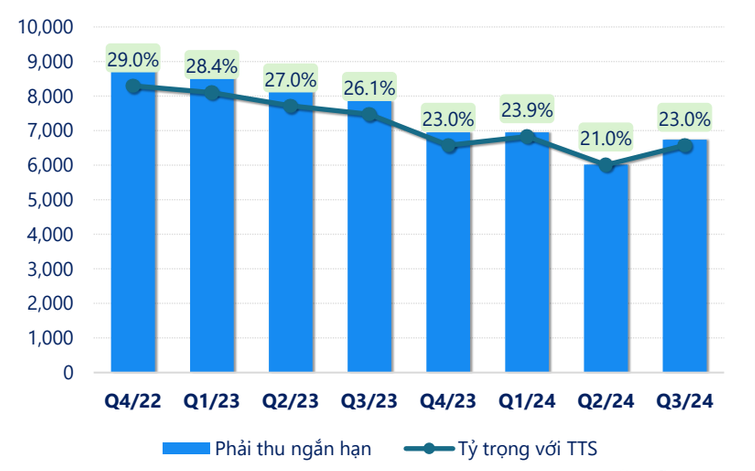
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Tiền và tương đương tiền



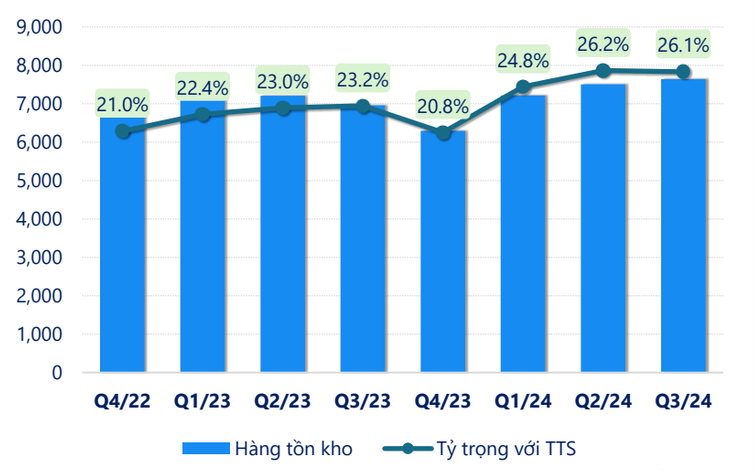
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



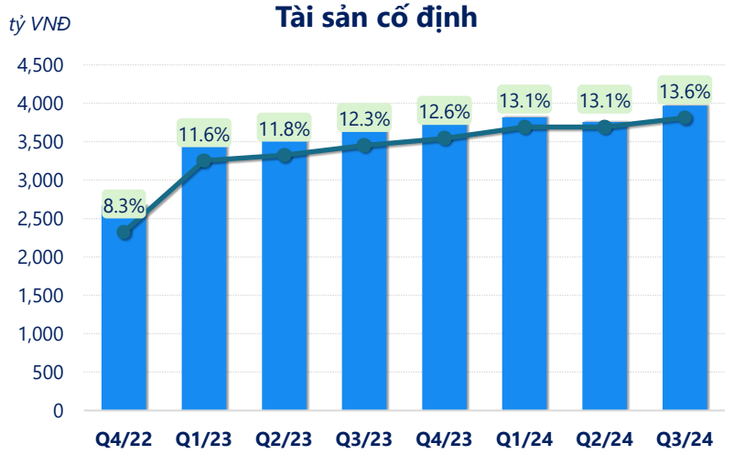
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



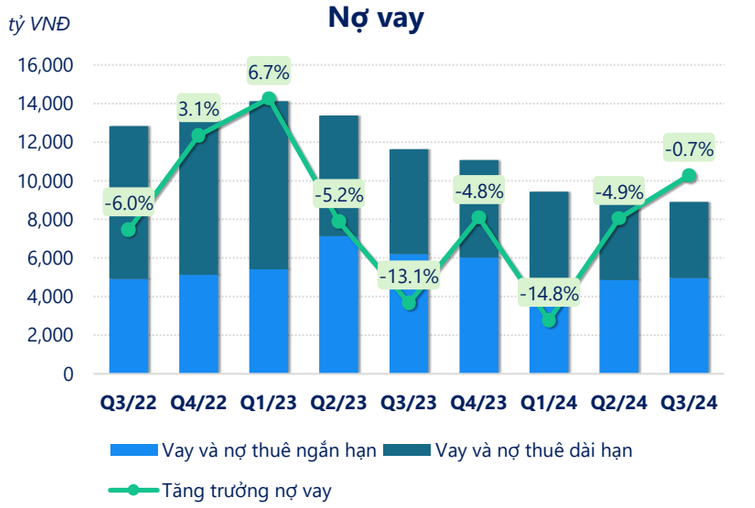
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



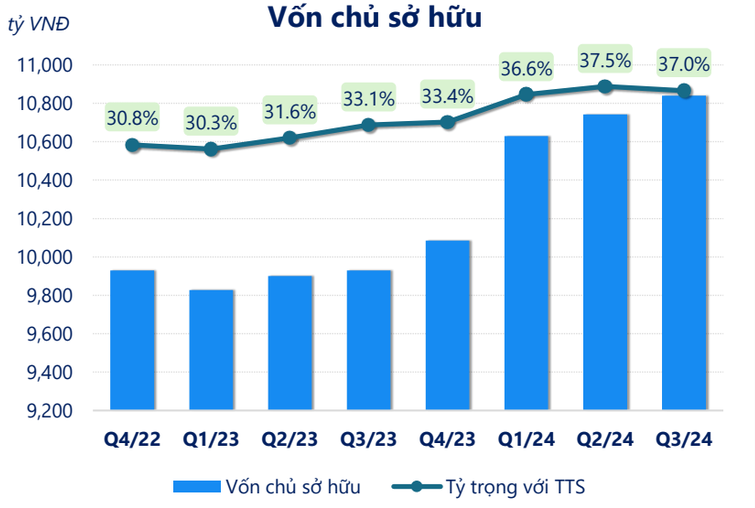
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

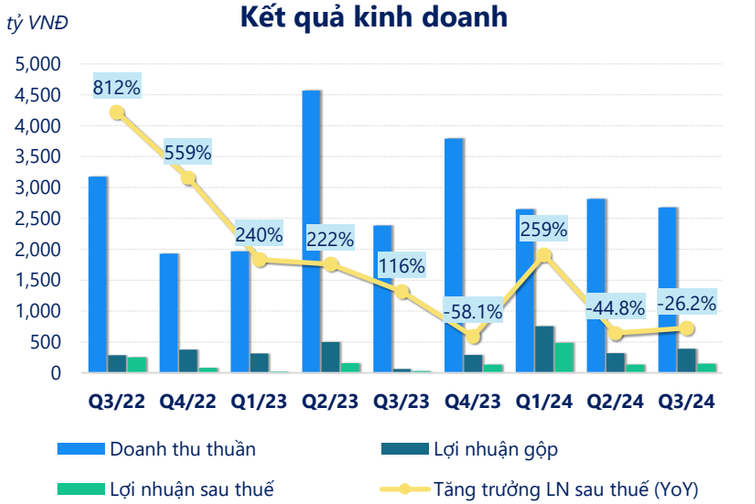


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

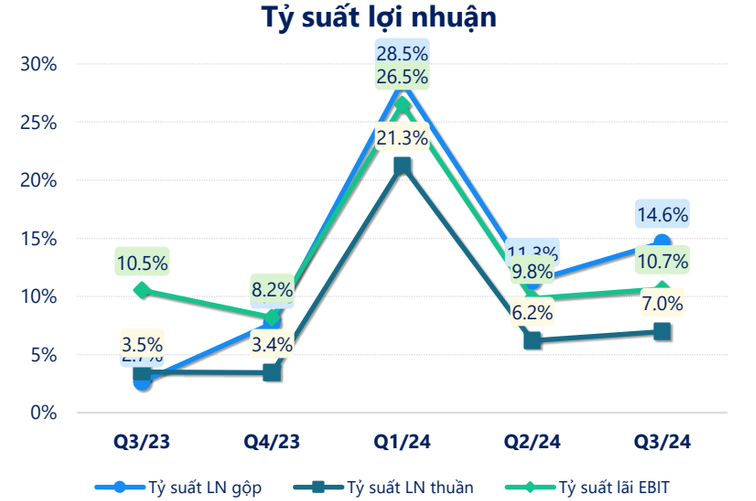
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Kết quả kinh doanh



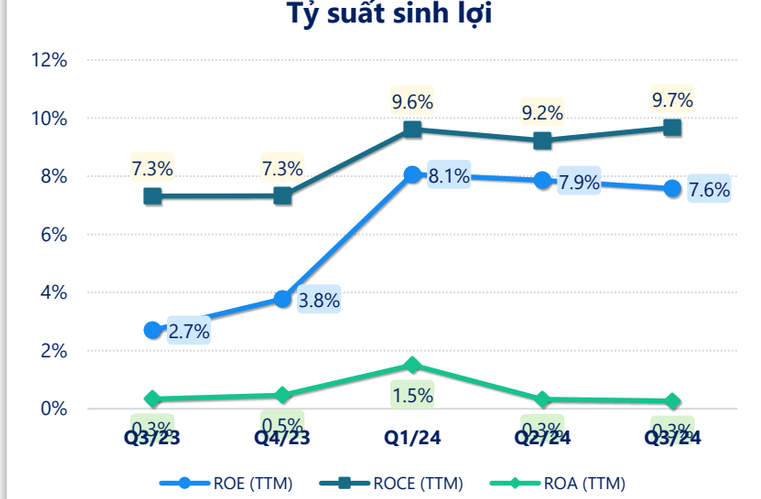
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



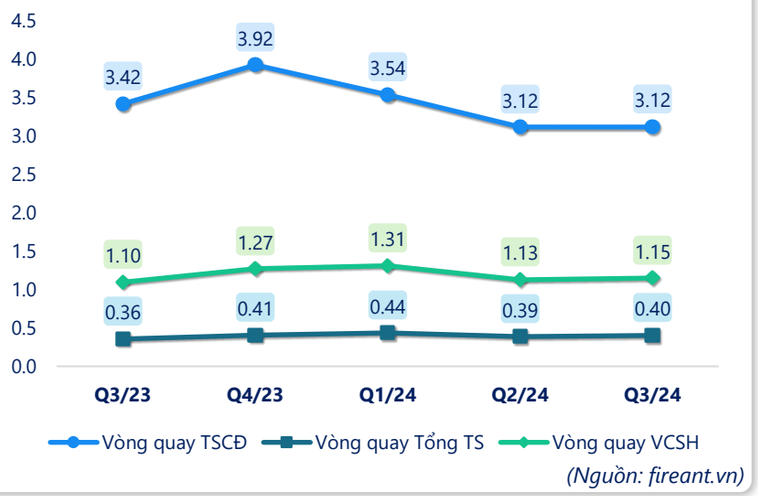
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



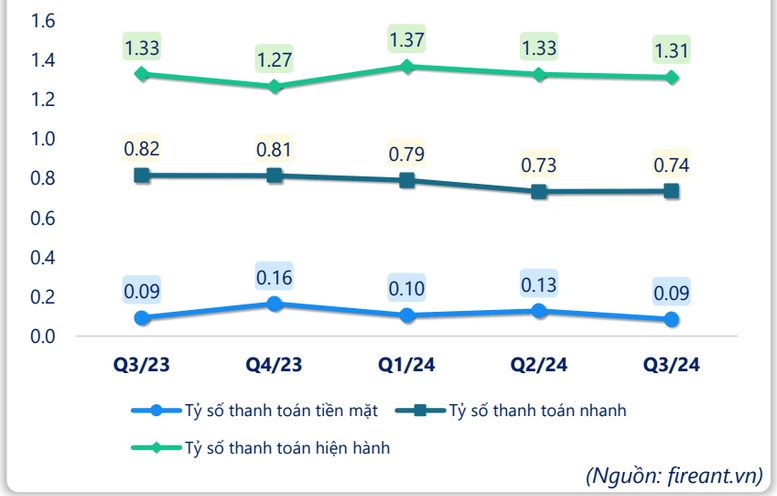
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



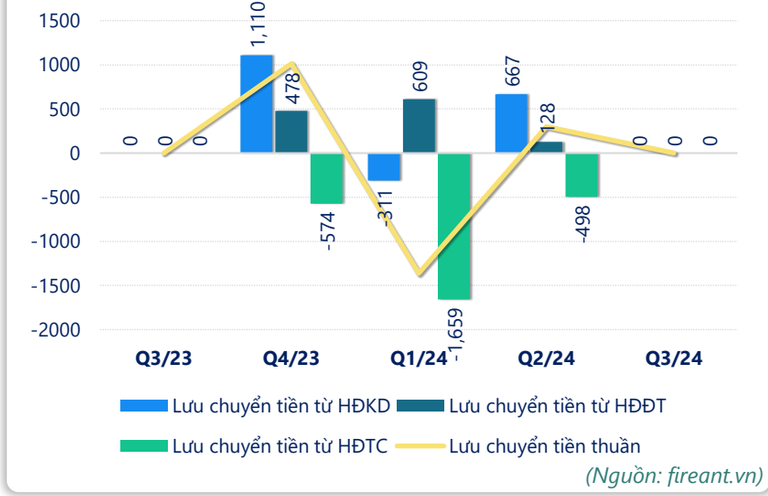
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,277**	**30,694**	**-4.6%**
Tài sản ngắn hạn	17,379	18,681	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	1,129	2,670	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,355	1,488	-8.9%
Phải thu ngắn hạn	6,740	7,070	-4.7%
Hàng tồn kho	7,643	6,888	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	512	565	-9.4%
Tài sản dài hạn	**11,898**	**12,014**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	55.9	6.18	805%
Tài sản cố định	3,968	3,862	2.7%
Bất động sản đầu tư	234	240	-2.5%
Tài sản dở dang	6,607	6,652	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	698	940	-25.7%
Tài sản dài hạn khác	**261**	**228**	**14.6%**
Lợi thế thương mại	74.2	84.8	-12.6%
Nợ phải trả	18,340	20,453	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**13,237**	**14,422**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,958	6,136	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,637	2,240	-26.9%
Nợ dài hạn	5,103	6,031	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,944	4,962	-20.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,937**	**10,241**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**10,840**	**10,144**	**6.9%**
Vốn điều lệ	5,986	5,345	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**96.9**	**97.0**	**-0.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	2,382	3,790	2,650	2,814	2,675
Giá vốn hàng bán	2,318	3,498	1,895	2,496	2,284
Lợi nhuận gộp	63.2	291	754	318	391
Doanh thu HĐTC	44.7	98.0	70.7	54.2	40.6
Chi phí TC	159	179	135	104	99.1
Chi phí lãi vay	158	172	134	102	96.2
LN trong công ty LKLD	-35.5	-26.1	-22.1	-20.7	-15.6
Chi phí bán hàng	31.3	27.4	24.6	-2.64	31.0
Chi phí QLDN	-201	25.7	79.4	75.2	99.1
LN thuần từ HĐKD	83.5	131	564	175	187
Lợi nhuận khác	8.85	8.56	4.01	-0.19	1.85
LN trước thuế	92.4	139	568	174	189
Lợi nhuận sau thuế	27.5	132	483	135	147
LNST của CĐ cty mẹ	104	146	463	97.6	80.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	1,110	-311	667	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	478	609	128	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-574	-1,659	-498	0
Tiền đầu kỳ	0	1,269	2,670	1,309	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**1,013**	**-1,361**	**297**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.02	0.02	0
Tiền cuối kỳ	0	2,282	1,309	1,606	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic